



CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ, KINH DOANH TRONG BỐI CẢNH THỰC THI THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

NGUYỄN MAI

Cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu được hy vọng sẽ tạo ra đột phá và mang lại sự công bằng vì phân bổ lại hơn 220 tỷ USD lợi nhuận từ khoảng 100 tập đoàn kinh tế đa quốc gia lớn nhất có lợi nhuận nhiều nhất cho các quốc gia trên toàn thế giới; góp phần tránh tình trạng nhiều nước đua nhau giảm thuế để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và hạn chế việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Bài viết này tiếp cận mối quan hệ giữa môi trường đầu tư với việc thực thi thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam.

Từ khóa: Doanh nghiệp, môi trường đầu tư, đầu tư, đầu tư nước ngoài, thuế tối thiểu toàn cầu

IMPROVING INVESTMENT ENVIRONMENT IN THE CONTEXT OF GLOBAL MINIMUM TAX ENFORCEMENT

Nguyen Mai

The global minimum tax mechanism is expected to bring about a breakthrough and promote fairness by reallocating over \$220 billion in profits from approximately 100 largest and most profitable multinational corporations to countries worldwide. It aims to prevent countries from engaging in tax competition by reducing tax rates to attract foreign direct investment (FDI) and to limit profit shifting. This article explores the relationship between the investment environment and the enforcement of the global minimum tax in Vietnam.

Keywords: Enterprises, investment environment, investment, foreign investment, global minimum tax

Ngày nhận bài: 18/5/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 25/5/2023

Ngày duyệt đăng: 1/6/2023

Môi trường đầu tư, kinh doanh Việt Nam

Nhằm đánh giá triển vọng thu hút đầu tư nước ngoài trong những năm tiếp theo, Công ty Tư vấn thuế và Kiểm toán KPMG Việt Nam đã tiến hành khảo sát doanh nghiệp FDI gồm các tập đoàn kinh tế đa quốc gia (MNE) và doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) hoạt động trong nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau từ nhiều quốc gia xuất xứ khác nhau. Kết quả điều tra cho thấy, năm 2022, có 68,5% doanh nghiệp FDI đánh giá Việt Nam có thuận lợi hơn về địa điểm đầu tư so với những quốc gia khác mà doanh nghiệp cân nhắc đầu tư như các vấn đề chi phí và chất lượng lao động, thuế

và khả năng ứng phó của Nhà nước. Các giải pháp mà Chính phủ Việt Nam đưa ra cho các tình thế khẩn cấp được cho là tích cực hơn các quốc gia khác. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp cho rằng, vấn đề tham nhũng và hệ thống thủ tục hành chính, chất lượng cơ sở hạ tầng, chất lượng cung cấp dịch vụ công ở Việt Nam không bằng quốc gia xuất xứ.

Trong khi doanh nghiệp gặp ít khó khăn nhất khi tiến hành thủ tục cấp phép và tiếp cận điện năng thì việc tuân thủ các thủ tục thuế và thủ tục xử lý doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, phá sản khiến doanh nghiệp mất nhiều thời gian để tuân thủ.

Cụ thể, về thủ tục hành chính: Doanh nghiệp vẫn mất nhiều thời gian để có thể hiểu rõ và thực hiện tốt các thủ tục hành chính, cụ thể 78,4% doanh nghiệp tham gia khảo sát dành ra khoảng 5% thời gian trở lên hàng năm cho việc tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật, tăng hơn 10% so với giai đoạn 5 năm đầu tiên từ khi thành lập.

Về cơ sở hạ tầng, nhìn chung, các doanh nghiệp FDI tương đối hài lòng với chất lượng cơ sở hạ tầng của Việt Nam. Kết quả khảo sát cho thấy, doanh nghiệp đánh giá khá tích cực cơ sở hạ tầng điện, viễn thông (bao gồm điện thoại và internet), nước sạch, và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, chất lượng hạ tầng giao thông, bao gồm hệ thống cầu, cảng biển, cảng hàng không, đường sắt và đường bộ nói chung vẫn còn kém. Mức độ sẵn sàng của cơ sở hạ tầng giao thông vẫn chưa theo kịp tốc độ phát triển công nghiệp cũng như đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp

Về lao động, chất lượng lao động địa phương được các doanh nghiệp FDI đánh giá rất tích cực khi 97,5%



các doanh nghiệp FDI cho rằng, chất lượng lao động đáp ứng được đòi hỏi của doanh nghiệp. Chỉ có 2,5% doanh nghiệp phản hồi rằng chất lượng lao động hoàn toàn không đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp.

Mức độ dễ dàng tuyển dụng lao động có kỹ năng để đáp ứng kế hoạch tuyển dụng thay thế hoặc mở rộng của doanh nghiệp, 2 nhóm lao động mà các doanh nghiệp FDI có thể dễ dàng tuyển dụng là lao động phổ thông (53,8%) và kế toán (47,7%); trong khi nhóm cán bộ kỹ thuật (18,5%), quản lý và giám sát (13,8%), nhóm giám đốc điều hành (6,2%), phản ánh xu hướng khó khăn chung trên toàn cầu.

Về tác động của các hiệp định thương mại tự do (FTA), mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các FTA khá khiêm tốn. Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu – Việt Nam (EVFTA) là FTA có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cao nhất 76,3%, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) 71,3%. Mối quan tâm đến các hiệp định này có sự khác biệt rõ rệt giữa doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu với doanh nghiệp kinh doanh ở thị trường trong nước.

68,5% doanh nghiệp FDI đánh giá Việt Nam có thuận lợi hơn về địa điểm đầu tư so với những quốc gia khác mà doanh nghiệp cần nhắc đầu tư như các vấn đề chi phí và chất lượng lao động, thuế và khả năng ứng phó của Nhà nước. Các giải pháp mà Chính phủ Việt Nam đối với các tình thế khẩn cấp được cho là tích cực hơn các quốc gia khác.

ACFTA (ASEAN-Trung Quốc) là FTA được doanh nghiệp tham gia khảo sát đánh giá cao nhất với 78,3%; doanh nghiệp cho rằng, có tác động đến hoạt động kinh doanh của mình; tiếp theo là EVFTA (78,3%), CPTPP (73,3%)... Doanh nghiệp cảm nhận được quyết tâm mà Chính phủ thực hiện không chỉ để thực thi mà còn thúc đẩy thực thi hiệu quả các FTA đã có hiệu lực, đặc biệt là các FTA nhận được sự chú ý đặc biệt của doanh nghiệp trong những năm gần đây. Điều này tạo ra tác động tích cực với các doanh nghiệp.

Về kế hoạch đầu tư trung và dài hạn của doanh nghiệp, các doanh nghiệp FDI dù gặp nhiều khó khăn do dịch COVID-19 cũng như những bất ổn của kinh tế toàn cầu nhưng tiếp tục có niềm tin vào môi trường kinh doanh của Việt Nam; 76,2% doanh nghiệp nhận định tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong 3 năm tiếp theo là ổn định và có cải thiện, trong khi 13,4% nhận định sẽ suy giảm cùng với xu hướng toàn cầu.

Cùng với sự lạc quan về tình hình kinh tế Việt Nam, phần lớn doanh nghiệp phản hồi dự báo tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2023 sẽ tốt hơn (40,5%) hoặc giữ ổn định (31,6%) so với năm 2022; chỉ có khoảng 28% doanh nghiệp tỏ ra bi quan với triển vọng kinh doanh trong năm 2023.

Dự báo về tình hình kinh doanh trong 3-5 năm tiếp theo, 67,1% doanh nghiệp dự báo quy mô sản xuất kinh doanh sẽ tăng và 24,1% doanh nghiệp cho rằng sẽ duy trì quy mô sản xuất ở mức độ hiện tại; chưa đến 9% số doanh nghiệp suy nghĩ đến phương án cắt giảm quy mô kinh doanh để ứng phó với suy thoái kinh tế tiềm tàng.

Lạc quan về triển vọng dài hạn, dòng vốn FDI mở rộng sản xuất kinh doanh cho thấy, một bức tranh sáng sủa trong 3-5 năm tới. Theo kết quả khảo sát, 63,9% doanh nghiệp dự kiến sẽ bổ sung nguồn vốn đầu tư từ 1 triệu USD trở lên, 36,1% doanh nghiệp dự kiến tăng từ 10 triệu USD trở lên.

Kết quả khảo sát này phù hợp với các kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh được công bố. Theo Hiệp hội Doanh nghiệp châu Âu tại Việt Nam (EuroCham), 42% doanh nghiệp của EuroCham dự tính sẽ tăng vốn FDI vào Việt Nam. Tương tự, theo trường đại diện JETRO tại Hà Nội thì các doanh nghiệp Nhật Bản muốn mở rộng đầu tư và có tới 55% doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam có kế hoạch mở rộng sản xuất, kinh doanh.

Thực thi thuế tối thiểu toàn cầu

Xu hướng mới của FDI thế giới

Các nước tiếp tục tăng cường nhiều biện pháp chính sách sàng lọc FDI nhằm bảo vệ các doanh nghiệp chiến lược thoát khỏi sự thâm tóm của nước ngoài, đưa tỷ lệ các biện pháp hạn chế, giám sát đầu tư từ 41% năm 2020 lên 42% trong năm 2021. Những biện pháp này phần lớn được áp dụng ở các nền kinh tế phát triển, song một số nền kinh tế mới nổi và đang phát triển cũng đã tăng cường rà soát dòng vốn FDI. Điều đó khiến các nhà đầu tư nước ngoài phải đối mặt với nhiều bộ quy tắc sàng lọc FDI đa dạng và phong phú của các nước, làm cho họ cảm thấy bất ổn và cản trở hơn.

Do vậy, các công ty đa quốc gia nhận thấy cần phải tái cấu trúc chuỗi cung ứng mạnh mẽ hơn, kéo theo sự dịch chuyển dòng vốn FDI theo 2 hướng: Một là, dịch chuyển nhà máy từ Trung Quốc sang các nước khác như Ấn Độ và các nước ASEAN để giảm thiểu sự phụ thuộc vào Trung Quốc trong khi vẫn giữ và tận dụng được các cơ sở sản xuất và dịch vụ đang hoạt động tại nước này; Hai là, dịch chuyển



toàn bộ hoặc một phần đầu tư sản xuất về nước (reshoring) hoặc về gần các nước đi đầu tư (nearreshoring).

Nhiều tổ chức quốc tế dự báo, động lực cho dòng vốn đầu tư năm 2023 thiếu tính bền vững, các dự án FDI mới sẽ không mang tính ổn định; dòng vốn đầu tư chảy vào các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững còn chưa đạt được mục tiêu tăng trưởng xanh, khá ít dự án FDI vào nông nghiệp, chăm sóc sức khỏe con người, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

Tác động của thực thi thuế tối thiểu toàn cầu

Cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu đã đạt được thỏa thuận khung giữa các quốc gia thành viên của OECD, sự thống nhất của G20 và G7, đã có 142 quốc gia tham gia. Là thành viên của Diễn đàn hợp tác toàn cầu về chống xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (BEPS), Việt Nam cần tiến hành những công việc cần thiết liên quan đến áp dụng cơ chế thuế tối thiểu, đáp ứng đòi hỏi của tập đoàn đa quốc gia lớn, cũng như các nhà đầu tư tiềm năng.

Mức thuế suất thuế TNDN Việt Nam đang áp dụng là 20%, thuế suất ưu đãi dưới 15% gồm 5%, 10%, thời gian giảm, miễn thuế đối với dự án ưu đãi cao từ 10 năm trở lên. Do đó, nếu Việt Nam chậm áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu thì các doanh nghiệp FDI có doanh thu từ 750 triệu Euro sẽ phải nộp phần chênh lệch giữa số thuế TNDN thực nộp tại nước ta với số thuế TNDN phải nộp cho nước đặt trụ sở chính của công ty; Nhà nước mất đi một khoản thu ngân sách khá lớn, có thể tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư. Do đó, cần nghiên cứu các văn bản của nhóm các nước G7, G20, OECD có liên quan đến cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu, tham khảo quy định của một số nước lớn như Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các nước thành viên ASEAN, Thuế tối thiểu (Qualified domestic minimum top-up taxes- QDMT) từ đó chọn lọc những nội dung phù hợp với nước ta để sử dụng trong quá trình sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế.

Việt Nam cần từ kinh nghiệm ưu đãi thuế theo thu nhập khá cao đối với một số dự án nghiên cứu và phát triển (R&D), Trung tâm Đổi mới và Sáng tạo, công nghệ bán dẫn, công nghệ tương lai, chuyển dần sang ưu đãi trên cơ sở chi phí đầu tư và kinh doanh bằng khoản trợ cấp tài chính của Chính phủ; Nghiên cứu hoàn thiện chính sách pháp luật về thuế đối với các tổ chức nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam nhưng phát sinh hoạt động kinh doanh và

thu nhập tại Việt Nam (đây là điều kiện cần để đánh thuế đối với các tập đoàn công nghệ đa quốc gia).

Khi bàn về các giải pháp của Việt Nam đối với cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu, cần quan tâm cuộc cạnh tranh giữa một số nước ASEAN để thu hút FDI của các công ty đa quốc gia hàng đầu thế giới, cũng như việc thực hiện Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA) được ký kết tháng 2/2009, có hiệu lực từ 29/3/2012

Giải pháp cải thiện môi trường đầu tư

Việt Nam đang được các tổ chức quốc tế, nhiều quốc gia, nhà đầu tư đánh giá là có lợi thế to lớn đối với FDI, những năm gần đây đã trở thành cứ điểm sản xuất một số mặt hàng công nghệ cao của thế giới. Nếu áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu, đáp ứng đòi hỏi chính đáng của các tập đoàn đa quốc gia đang sản xuất và kinh doanh, cũng như các nhà đầu tư tiềm năng thì các lợi thế vốn có như ổn định chính trị, ổn định kinh tế vĩ mô, tốc độ tăng trưởng cao, chuyển sang kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh và bền vững, kinh tế số, doanh nghiệp số, Chính phủ số được nâng cao, môi trường kinh doanh và đầu tư hấp dẫn hơn, khu vực kinh tế FDI đóng góp lớn hơn vào việc thực hiện mục tiêu của Chiến lược phát triển giai đoạn 2021- 2030.

Để ứng phó với thách thức mới và tận dụng cơ hội thuận lợi nhằm thực hiện định hướng, mục tiêu của kế hoạch năm 2023, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 và Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021- 2030 của Chính phủ, cần coi trọng 3 nhóm giải pháp sau:

Một là, hoàn thiện và thực thi thể chế.

Nghị quyết số 50-NQ/TW của Bộ Chính trị đã đề ra chủ trương: “Xây dựng thể chế, chính sách ưu đãi vượt trội, cạnh tranh quốc tế tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi thu hút các dự án lớn, trọng điểm quốc gia, dự án công nghệ cao..., thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, đặt trụ sở và thành lập các Trung tâm nghiên cứu-phát triển (R&D), Trung tâm đổi mới sáng tạo tại Việt Nam”. Từ cách tiếp cận đó, Nhà nước đã từng bước hoàn thiện thể chế, luật pháp, ban hành một số cơ chế, chính sách mới, tuy nhiên, cần có những giải pháp mới hoặc bổ sung hoàn chỉnh giải pháp đang áp dụng:

- Để thúc đẩy tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn thì “Đổi mới – Sáng tạo” giữ vai trò rất quan trọng trong việc thay đổi các thiết chế cứng nhắc, lỗi thời. Các bộ, ngành cần rà soát quy định hiện hành



để sửa đổi, bổ sung những nội dung có liên quan đến tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn trong quá trình hoàn thiện thể chế, luật pháp, với chính sách khuyến khích phát triển các mô hình đa dạng trong cộng đồng dân cư và doanh nghiệp. Xác định vai trò trung tâm của doanh nghiệp, tạo điều kiện để tiếp nhận các dự án đầu tư mới, chuyển đổi doanh nghiệp hiện hữu sang kinh tế tuần hoàn với chính sách ưu đãi cao về các loại thuế, tài trợ của nhà nước, tín dụng ưu đãi lãi suất thấp, nhất là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa để tạo điều kiện vốn, công nghệ, nhân lực khi thực hiện mô hình tăng trưởng mới.

- Chuyển đổi số đòi hỏi phải thu hút nhiều hơn tập đoàn đa quốc gia công nghệ thông tin, viễn thông, công nghệ tương lai từ các nước phát triển, Chính phủ đã ban hành chính sách ưu đãi đặc biệt đối với dự án công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển và trung tâm đổi mới và sáng tạo. Theo cách tiếp cận đó, cần đề ra các quy định mới về chính sách ưu đãi, thủ tục đầu tư, phương thức tiếp cận nhà đầu tư thích ứng với yêu cầu của từng đối tác và từng dự án. Chính sách ưu đãi đầu tư cần được sửa đổi, bổ sung để thích ứng với định hướng FDI mới và cuộc cạnh tranh trong khu vực.

Ưu đãi thuế, giá thuê đất, chi phí nguyên liệu, nhân công cần được điều chỉnh theo hướng áp dụng chủ yếu đối với các địa phương có trình độ phát triển thấp, cần thu hút dự án thâm dụng lao động và tài nguyên.

Đối với các đô thị và địa phương đã phát triển đang cần thu hút dự án công nghệ cao, công nghệ tương lai, dịch vụ hiện đại thì cần đáp ứng yêu cầu của tập đoàn đa quốc gia về thời gian đàm phán, ký thỏa thuận và triển khai thực hiện, đồng thời quan tâm đến quy định ưu đãi về tài chính, tuyển dụng nhân lực chất lượng cao, chuyên gia nước ngoài làm việc tại Việt Nam, tính công khai minh bạch của luật pháp, chính sách, thủ tục hành chính đơn giản, thuận tiện.

- Để các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là DN nhỏ và vừa kết nối có hiệu quả với doanh nghiệp FDI theo chuỗi cung ứng sản phẩm, Chính phủ cần từ một số mô hình thành công trong việc hợp tác giữa tập đoàn đa quốc gia với doanh nghiệp trong nước như: Samsung, Honda, Intel, Toyota để nhân rộng ra nhiều địa phương, ban hành chính sách khuyến khích liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ, nâng cao trình độ công nghệ, nguồn nhân lực, quản trị doanh nghiệp nhằm tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng của sản phẩm.

Đối với khu vực FDI, Nhà nước cần có chính sách

và cơ chế ưu đãi về thuế, tài chính đối với những doanh nghiệp FDI có nhiều doanh nghiệp trong nước làm công nghiệp hỗ trợ; đồng thời, áp dụng chính sách ưu đãi thuế và tài chính đối với doanh nghiệp này như đối với doanh nghiệp FDI.

Chính phủ cần có cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng đòi hỏi của kinh tế tuần hoàn, dự án xanh; nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và lộ trình thu thập, sử dụng, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ các ứng dụng, giải pháp công nghệ thông tin và truyền thông; xây dựng lộ trình và ưu tiên trong phát triển kinh tế tuần hoàn dựa trên nhu cầu thị trường và đòi hỏi của xã hội.

- Sửa đổi, bổ sung luật pháp có liên quan đến cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu để ứng phó có hiệu quả, vừa tăng nguồn thu ngân sách, vừa tạo môi trường pháp lý hấp dẫn nhà đầu tư quốc tế.

- Thực thi thể chế thống nhất, công khai, minh bạch trong cả nước, giảm thiểu thủ tục hành chính gây phiền hà cho nhà đầu tư và doanh nghiệp; quy định trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính, công chức, viên chức không làm đúng đạo đức, chức năng, thẩm quyền.

Hai là, hiện đại hóa hạ tầng kinh tế- xã hội.

Để đáp ứng đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới của đất nước, Chính phủ cần lưu ý một số giải pháp:

- Hoàn thành xây dựng các quy hoạch ngành quốc gia, các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành để làm cơ sở bổ sung, chỉnh sửa nâng cao chất lượng và có tầm nhìn dài hạn đối với các quy hoạch cơ sở hạ tầng, lập các dự án chuyên ngành, huy động vốn đầu tư, bảo đảm phát triển cân đối, hài hòa giữa các ngành, địa phương và vùng lãnh thổ.

Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng các trung tâm dịch vụ logistic lớn có khả năng kết nối tốt với các cảng biển, cảng hàng không, các tuyến vận tải chính.

Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới điện, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng băng thông rộng quốc gia, hạ tầng điện toán đám mây, quản trị dữ liệu quốc gia, hạ tầng dịch vụ định danh và xác thực điện tử tin cậy.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, nhất là Phương thức hợp tác công-tư (PPP) để thu hút nhiều hơn và có hiệu quả hơn vốn đầu tư từ nước ngoài bao gồm ODA và FDI và vốn đầu tư của tư nhân trong nước, khai thác có hiệu quả nguồn lực từ tài sản công để tạo vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; sửa đổi, bổ sung các quy định về chính sách hỗ trợ tài chính, thuế, giá, phí,



nhượng quyền để tăng tính thương mại của các dự án và trách nhiệm đóng góp của người sử dụng, bảo đảm lợi ích thỏa đáng của nhà đầu tư.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan đến ngành, lĩnh vực logistics; đảm bảo tính ổn định, đồng bộ, tính minh bạch, khả thi, tiết giảm chi phí, thúc đẩy phát triển logistics cho đường bộ, đường biển, đường thủy, đường sắt, đường hàng không; triển khai giải pháp tổng thể về thuế, phí, hải quan nhằm rút ngắn thời gian, nâng cao chất lượng, giảm chi phí cho các hoạt động logistics.

Xây dựng cơ chế, chính sách đối với các công trình hạ tầng điện, viễn thông, công nghệ thông tin, dữ liệu; nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cần được ưu tiên bố trí cho việc phát triển, củng cố, nâng cấp, hiện đại hóa có trọng điểm kết cấu hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin. Xây dựng cơ chế hình thành, kết nối, chia sẻ và thương mại hóa các cơ sở dữ liệu quốc gia, thu phí khai thác dữ liệu để củng cố và mở rộng dữ liệu của cơ quan nhà nước; các quy định liên quan về bảo mật dữ liệu người dùng, an ninh, an toàn thông tin nhằm tạo dựng môi trường giao dịch số an toàn, tin cậy; hoàn thiện cơ chế phối hợp, hợp tác giữa nhà nước và doanh nghiệp để xây dựng dữ liệu.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, vận hành hạ tầng năng lượng như phát triển mạng lưới điện thông minh với khả năng phát điện phân tán từ nhiều điểm phát điện. Tích cực đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ trong ngành công nghệ thông tin - truyền thông và năng lượng để tăng nội địa hóa, làm chủ công nghệ, thiết bị, giúp cắt giảm chi phí nhập khẩu, mua thiết bị từ bên ngoài. Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ, nguồn vốn từ các chương trình quốc gia để phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm, dịch vụ, giải pháp nội địa phục vụ xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số.

Ba là, đẩy nhanh Chính phủ điện tử, Chính phủ số

Chính phủ cần tập trung vào những nhiệm vụ ưu tiên sau:


- Đẩy nhanh việc xây dựng, hoàn thiện thể chế tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, toàn diện cho việc triển khai, xây dựng phát triển Chính phủ điện tử, nhanh chóng chuyển sang Chính phủ số, xây dựng Luật Chính phủ điện tử và các văn bản hướng dẫn bảo đảm hành lang pháp lý phát triển Chính phủ điện tử dựa trên dữ liệu mở, ứng dụng các công nghệ mới hướng tới nền kinh tế số, Chính phủ số, xã hội số.

- Hoàn thiện xây dựng các cơ sở dữ liệu nền tảng quốc gia, đặc biệt là cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đất đai; xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ

liệu giữa các hệ thống thông tin ở trung ương và địa phương; hệ thống liên thông gửi, nhận văn bản điện tử; hệ thống xác thực định danh điện tử; liên thông giữa các hệ thống chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Chính phủ và chữ ký số công cộng.

- Thiết lập các hệ thống ứng dụng phục vụ người dân, doanh nghiệp và phục vụ quản lý điều hành của Chính phủ. Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đang tích cực trong việc xây dựng Cổng dịch vụ công quốc gia và triển khai Hệ thống thông tin một cửa điện tử kết nối Cổng dịch vụ công bộ, ngành, địa phương; đây là hệ thống quan trọng để kết nối Chính phủ với người dân và doanh nghiệp, thể hiện tinh thần phục vụ của Chính phủ.

- Huy động các nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ ưu tiên phát triển Chính phủ điện tử, điều chỉnh cơ chế đầu tư đặc thù cho công nghệ thông tin, tăng cường xã hội hóa để phát huy hiệu quả hợp tác công - tư trong công tác này. Tổ chức đào tạo, tập huấn, khai thác sử dụng các hệ thống thông tin, sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 cho người dân, doanh nghiệp; xây dựng cơ chế khuyến khích thu hút nhân tài tham gia xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử; nâng cao hiệu quả công tác truyền thông, nhận thức về Chính phủ số, kinh tế số, hạ tầng số, nâng cao nhận thức thay đổi thói quen hành vi, tạo sự đồng thuận của các bên về phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số.

Xây dựng Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số là một chủ trương lớn cần được triển khai có hiệu quả. Để hoàn thành được các mục tiêu đã đề ra cần có sự vào cuộc với quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị tạo ra một phương thức điều hành mới, một cách làm mới nhằm góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; tận dụng tối đa lợi ích của công nghệ số mang lại, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững đất nước. 

Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Chính trị, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;
2. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 667/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược hợp tác đầu tư nước ngoài giai đoạn 2021 – 2030;
3. KPMG Vietnam, VAFIE, Báo cáo thường niên FDI 2022;

Thông tin tác giả:

GS., TSKH. Nguyễn Mai

Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (VAFIE)

Email: nguyenmai@vafie.org.vn